

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67.../2022/CV-FTV

Thái Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Thu Hằng

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc tài chính

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trong BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán chênh lệch từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái, Lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên so với BCTC quý 2 đã công bố.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Người thực hiện công bố thông tin



LÊ THỊ THU HẰNG

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68.../2022/CV-FTV

V/v giải trình biến động LNST TNDN của BCTC giữa niên độ năm 2022 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước, LNST trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ 5% trở lên so với BCTC quý 2 đã công bố

Thái Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN trên 10% của báo cáo tài chính giữa niên độ giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế trong kỳ bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này như sau:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022 (VNĐ)	6 tháng đầu năm 2021 (VNĐ)	Chênh lệch (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.099.699.187	344.121.455.966	(7.021.756.779)
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.048.788.730	49.841.700.018	(14.792.911.288)
3	Chi phí tài chính	21.998.366.113	16.325.264.409	5.673.101.704
4	Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.475.245.184	2.761.593.935	6.713.651.249
5	Chi phí bán hàng	14.811.223.289	12.857.861.898	1.953.361.391
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.957.843.902)	5.829.220.547	(19.787.064.449)

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 sau kiểm toán là lỗ 13.957.843.902 đồng, giảm 339,45% tương đương với giảm 19.787.064.449 đồng so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, công ty bán thanh lý một số hàng tồn kho (hàng tồn lâu năm và lô hàng bị trả về năm 2021) dưới giá vốn làm tỷ lệ lợi nhuận gộp/ doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2022 chỉ đạt 10,40% trong khi tỷ lệ này cùng kỳ 6 tháng đầu năm ngoái là 14,48%.
- Biến động tỷ giá tăng cao làm lỗ chênh lệch tỷ giá trong 6 tháng đầu năm 2022 là 9.475.245.184 đồng, tăng 6.713.651.249 đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là

nguyên nhân chính làm chi phí tài chính trong 6 tháng đầu năm 2022 tăng 5.673.101.704 đồng, tương đương tăng 34,75% so với 6 tháng đầu năm 2021.

- Ngoài ra, chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 1.953.361.391 đồng so với 6 tháng đầu năm 2021 là do công ty phải chịu chi phí kiểm định hàng của một số đơn hàng sản phẩm mới cho khách hàng trực tiếp dẫn đến chi phí bán hàng tăng 15,19% so với 6 tháng đầu năm 2021.

2. Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh - Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 đã công bố so với BCTC bán niên đã soát xét có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do: Trong BCTC quý 2/2022 đã công bố công ty chưa trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đơn vị kiểm toán đã xác định lại các khoản này, ghi nhận bổ sung trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 10.643.080.731 đồng. Do vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN trong 6 tháng đầu năm 2022 trên BCTC đã soát xét là lỗ 13.957.843.902 đồng, tương ứng tăng lỗ thêm 321,08% so với lũy kế từ đầu năm của lợi nhuận sau thuế TNDN đã công bố trong BCTC quý 2/2022.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**



DƯƠNG THỊ THƠM

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 44

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban	
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Dương Thị Thơm
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61382523/22963838-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.150.657.022.829	1.184.635.230.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	14.163.125.121	16.563.741.180
111	1. Tiền		4.163.125.121	6.563.741.180
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		54.238.122.861	41.368.122.861
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	54.238.122.861	41.368.122.861
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184.732.227.608	194.154.888.325
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	129.206.414.888	178.740.017.841
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.054.708.980	14.991.912.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.471.103.740	422.957.783
140	IV. Hàng tồn kho	8	895.215.623.038	930.097.430.155
141	1. Hàng tồn kho		932.023.165.976	956.261.892.362
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(36.807.542.938)	(26.164.462.207)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.307.924.201	2.451.047.541
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	2.188.969.098	2.332.092.438
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	118.955.103	118.955.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		338.034.655.427	353.516.281.296
220	I. Tài sản cố định		302.940.884.368	324.669.691.692
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	302.535.793.087	324.624.671.744
222	Nguyên giá		632.697.074.037	631.570.483.921
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(330.161.280.950)	(306.945.812.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình		405.091.281	45.019.948
228	Nguyên giá		947.443.593	567.943.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(542.352.312)	(522.923.645)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		8.041.594.144	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.041.594.144	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		27.052.176.915	28.846.589.604
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	26.890.908.605	28.406.727.542
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.3	161.268.310	439.862.062
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.488.691.678.256	1.538.151.511.358

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		754.339.520.153	789.841.509.353
310	I. Nợ ngắn hạn		671.189.332.204	708.360.167.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	107.412.011.535	129.037.800.701
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	13.721.181.639	5.177.554.521
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	430.810.948	445.074.783
314	4. Phải trả người lao động		7.727.177.231	12.825.400.352
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.991.881.085	2.542.237.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.250.668.408	48.772.822.244
320	7. Vay ngắn hạn	16	521.821.450.610	500.652.882.727
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	8.834.150.748	8.906.395.138
330	II. Nợ dài hạn		83.150.187.949	81.481.341.550
338	1. Vay dài hạn	16	81.865.000.000	80.675.000.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	478.846.399	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		806.341.550	806.341.550
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		734.352.158.103	748.310.002.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	734.352.158.103	748.310.002.005
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		14.843.991.896	14.843.991.896
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302.808.556.349	316.766.400.251
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		316.766.400.251	349.844.652.045
421b	- Lỗ sau thuế kỳ này/năm nay		(13.957.843.902)	(33.078.251.794)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.488.691.678.256	1.538.151.511.358

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Ts. Chu Thị Hải Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	337.099.699.187	363.855.265.793
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	-	(19.733.809.827)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	337.099.699.187	344.121.455.966
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(302.050.910.457)	(294.279.755.948)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		35.048.788.730	49.841.700.018
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.463.320.226	5.185.798.431
22	7. Chi phí tài chính	22	(21.998.366.113)	(16.325.264.409)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.523.120.929)	(13.563.670.474)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(14.811.223.289)	(12.857.861.898)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(16.048.360.184)	(16.973.498.597)
30	10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.345.840.630)	8.870.873.545
31	11. Thu nhập khác	24	335.168.535	54.656.413
32	12. Chi phí khác	24	(189.731.656)	(1.746.017.770)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	24	145.436.879	(1.691.361.357)
50	14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(13.200.403.751)	7.179.512.188
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	(2.012.894.424)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	(757.440.151)	662.602.783
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(13.957.843.902)	5.829.220.547
70	18. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(521)	217
71	19. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(521)	217

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Trần Chí Tiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế		(13.200.403.751)	7.179.512.188
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước tiền thuê đất	8	24.802.598.078	24.261.305.788
03	Trích lập dự phòng		10.643.080.731	4.317.246.071
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.256.446.570	145.785.843
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.710.253.701)	(1.142.577.768)
06	Chi phí lãi vay	22	12.523.120.929	13.563.670.474
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.314.588.856	48.324.942.596
09	Giảm các khoản phải thu		11.738.652.062	144.511.762.180
10	Giảm hàng tồn kho		24.238.726.386	36.017.607.489
11	Giảm các khoản phải trả		(63.345.821.751)	(123.088.564.077)
12	Giảm chi phí trả trước		1.145.441.703	2.896.265.253
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.007.351.872)	(13.978.860.484)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.957.445.367)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.244.390)	(498.751.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.011.990.994	92.226.955.840
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.689.715.600)	(5.813.123.239)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		248.700.000	60.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		(19.000.000.000)	(1.925.000.000)
24	Tiền thu hồi từ cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác		6.130.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.140.958.335	615.649.510
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(22.170.057.265)	(7.062.473.729)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	290.433.737.065	443.393.870.102
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(275.347.532.094)	(495.022.684.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		15.086.204.971	(51.628.814.573)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.071.861.300)	33.535.667.538
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.563.741.180	10.330.248.926
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.671.245.241	(34.152.089)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	14.163.125.121	43.831.764.375



Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Trại Chui Tiên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp vào ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty đã trở thành công ty đại chúng chưa niêm yết theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty lưu ký tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam với mã chứng khoán là FTV.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.118 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.269).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | Chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo Hợp đồng thuê đất số 12/HDTLD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 trong thời hạn là 46 năm 8 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt. Doanh thu các sản phẩm nêu trên chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu của Công ty cũng chiếm tỷ trọng 98% tổng doanh thu trong kỳ. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động đáng kể bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	209.700.615	7.958.973
Tiền gửi ngân hàng	3.953.424.506	6.555.782.207
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	14.163.125.121	16.563.741.180

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng với lãi suất 3,35%/năm (31 tháng 12 năm 2021: 3,55%/năm).

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	54.238.122.861	54.238.122.861	41.368.122.861	41.368.122.861
TỔNG CỘNG	54.238.122.861	54.238.122.861	41.368.122.861	41.368.122.861

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,25%/năm đến 6,45%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1,75%/năm đến 6,75%/năm).

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	50.943.176.326	108.723.840.227
- Tập đoàn Corona Clipper	32.287.501.017	45.554.968.446
- Công ty TNHH Snow Joe	3.594.972.616	25.936.968.771
- Phải thu khách hàng khác	15.060.702.693	37.231.903.010
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	78.263.238.562	70.016.177.614
TỔNG CỘNG	129.206.414.888	178.740.017.841

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH ChangYang Anda	5.357.629.424	-
Công ty TNHH Tianjin Good Hardware Tools	2.474.493.175	-
Công ty TNHH Maxi Trading Hong Kong	-	4.502.016.104
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Utmaster	-	3.841.606.241
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Âu Lực	-	2.348.728.309
Trả trước cho người bán khác	3.222.586.381	4.299.562.047
TỔNG CỘNG	11.054.708.980	14.991.912.701

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Lãi tiền gửi	630.399.721	306.196.435
Phải thu ngắn hạn khác	47.368.586	116.761.348
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	43.793.335.433	-
TỔNG CỘNG	44.471.103.740	422.957.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	797.773.622.104	(36.027.960.573)	769.721.077.307	(19.715.115.987)
Thành phẩm	50.520.012.628	(779.582.365)	65.733.678.444	(6.449.346.220)
Nguyên liệu, vật liệu	70.889.320.814	-	85.779.513.429	-
Hàng gửi đi bán	4.456.292.693	-	27.241.229.369	-
Công cụ, dụng cụ	5.761.300.092	-	4.883.502.865	-
Hàng mua đang đi đường	2.622.617.645	-	2.902.890.948	-
TỔNG CỘNG	932.023.165.976	(36.807.542.938)	956.261.892.362	(26.164.462.207)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 16.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	26.164.462.207	11.326.067.636
Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ	10.643.080.731	4.317.246.071
Số cuối kỳ	36.807.542.938	15.643.313.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	160.221.074.575	465.065.063.287	5.162.714.305	1.121.631.754	631.570.483.921
- Mua trong kỳ	-	2.327.521.440	-	-	2.327.521.440
- Thanh lý trong kỳ	-	(1.200.931.324)	-	-	(1.200.931.324)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	160.221.074.575	466.191.653.403	5.162.714.305	1.121.631.754	632.697.074.037
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	229.997.201	112.386.439.235	5.162.714.305	623.364.546	118.402.515.287
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	41.739.894.098	259.315.580.792	5.162.714.305	727.622.982	306.945.812.177
- Khấu hao trong kỳ	4.172.191.562	20.179.361.168	-	61.239.447	24.412.792.177
- Thanh lý trong kỳ	-	(1.197.323.404)	-	-	(1.197.323.404)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	45.912.085.660	278.297.618.556	5.162.714.305	788.862.429	330.161.280.950
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	118.481.180.477	205.749.482.495	-	394.008.772	324.624.671.744
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	114.308.988.915	187.894.034.847	-	332.769.325	302.535.793.087

Một số tài sản cố định của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Hệ thống sơn bột tĩnh điện khép kín	7.412.969.546	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	628.624.598	-
TỔNG CỘNG	8.041.594.144	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	22.680.705.722	23.051.082.956
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.240.202.447	4.311.028.732
Chi phí phải trả khác	970.000.436	1.044.615.854
TỔNG CỘNG	26.890.908.605	28.406.727.542

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	96.618.950.412	96.618.950.412	108.875.618.309	108.875.618.309
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	21.461.334.602	21.461.334.602	27.938.087.399	27.938.087.399
- Phải trả các đối tượng khác	75.157.615.810	75.157.615.810	80.937.530.910	80.937.530.910
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	10.793.061.123	10.793.061.123	20.162.182.392	20.162.182.392
TỔNG CỘNG	107.412.011.535	107.412.011.535	129.037.800.701	129.037.800.701

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tập đoàn Tricam Industries	13.192.786.045	387.351.063
Công ty TNHH Tavi B.V. PI	121.055.917	4.171.528.772
Người mua trả tiền trước khác	407.339.677	618.674.686
TỔNG CỘNG	13.721.181.639	5.177.554.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.332.092.438	7.860.632.389	(8.003.755.729)	2.188.969.098
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.955.103	-	-	118.955.103
TỔNG CỘNG	2.451.047.541	7.860.632.389	(8.003.755.729)	2.307.924.201
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế phải trả				
Thuế nhập khẩu	332.614.546	557.680.705	(565.752.162)	324.543.089
Thuế thu nhập cá nhân	109.260.237	355.233.263	(358.225.641)	106.267.859
Thuế phí khác	3.200.000	5.669.243.127	(5.672.443.127)	-
TỔNG CỘNG	445.074.783	6.582.157.095	(6.596.420.930)	430.810.948

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	5.991.881.085	2.246.103.807
Các khoản khác	-	296.133.530
TỔNG CỘNG	5.991.881.085	2.542.237.337
Trong đó:		
Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	5.822.030.021	2.198.388.739
Chi phí phải trả các bên khác	169.851.064	343.848.598

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả tiền mở thư tín dụng (*)	2.258.336.580	45.842.116.605
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.735.096.851	1.587.423.938
Các khoản phải trả khác	1.257.234.977	1.343.281.701
TỔNG CỘNG	5.250.668.408	48.772.822.244

(*) Đây là số dư thư tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được thế chấp như được trình bày tại Thuyết minh số 16 tại các ngân hàng thương mại mà Công ty đã mở trong kỳ và chưa thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, liên quan đến các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa. Các thư tín dụng này đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 và chịu lãi suất từ 5,43%/năm.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn, không tài sản đảm bảo từ các bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
		VND	Nguyên tệ		
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	44.288.332.954	44.288.332.954,00 VND	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 29 tháng 11 năm 2022 và ngày 21 tháng 3 năm 2023.	3,0% - 3,7%
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	28.068.000.000	1.200.000,00 USD	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 8 năm 2022 và ngày 30 tháng 9 năm 2022. Lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay.	3,5%
Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn	18.712.000.000	800.000,00 USD	Gốc trả dần từ mọi nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trước ngày đáo hạn là ngày 21 tháng 9 năm 2022 và ngày 10 tháng 8 năm 2022. Lãi được trả một lần khi đáo hạn các hợp đồng vay.	3,0% - 3,5%
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	9.754.679.288	9.754.679.288 VND	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 12 tháng 8 năm 2022 đến ngày 22 tháng 1 năm 2023.	3,3% - 7,5%
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	8.000.489.117	8.000.489.117 VND	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 9 tháng 7 năm 2022 đến ngày 14 tháng 10 năm 2022.	3% - 5%
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn	3.400.000.000	3.400.000.000 VND	Gốc và lãi được trả một lần khi đáo hạn từng hợp đồng vay, từ ngày 2 tháng 11 năm 2022 đến ngày 21 tháng 3 năm 2023.	3,3% - 6%
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	Bên liên quan của Thành viên Ban Giám đốc	2.257.157.000	2.257.157.000 VND	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016. (Tuy nhiên, do Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,5%
TỔNG CỘNG		121.480.658.359			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng The Shang Hai Commercial & Savings Bank, Ltd. – Chi nhánh Đồng Nai	7.953.057.960	339.946,91 USD	Gốc vay và lãi vay được trả hằng tháng, bắt đầu từ ngày 8 tháng 7 năm 2022 đến ngày 8 tháng 8 năm 2022.	2,3% - 3,4%	► Máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay của Công ty; ► Khoản ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 2.215.000.000 VND của Công ty.
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	1.296.028.125	1.296.028.125 VND	Gốc vay được trả 3 tháng một lần, bắt đầu từ tháng 8 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022. Lãi được trả hàng tháng.	9,67%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm quyền sử dụng đất và các công trình xây dựng trên đất.

TỔNG CỘNG

9.249.086.085

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

9.249.086.085

-

16.4 Vay dài hạn bên liên quan

Chi tiết các khoản vay dài hạn, không tài sản đảm bảo từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Mối quan hệ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm
		VND	Nguyên tệ		
Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị	81.865.000.000	3.500.000,00 USD	Lãi trả vào tháng 12 hàng năm. Gốc vay trả thành 7 đợt liên tục cách nhau 2 tháng trước ngày 13 tháng 5 năm 2024.	3,5%
Trong đó: Vay dài hạn		81.865.000.000	3.500.000,00 USD		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	8.906.395.138	8.906.395.138
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(72.244.390)	-
Số cuối kỳ	<u>8.834.150.748</u>	<u>8.906.395.138</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	268.078.350.000	148.621.259.858		14.843.991.896	349.844.652.045	781.388.253.799
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.829.220.547	5.829.220.547
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858		14.843.991.896	355.673.872.592	787.217.474.346
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	268.078.350.000	148.621.259.858		14.843.991.896	316.766.400.251	748.310.002.005
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(13.957.843.902)	(13.957.843.902)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	268.078.350.000	148.621.259.858		14.843.991.896	302.808.556.349	734.352.158.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phiếu	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Objective Holding Incorporated	6.520.981	65.209.810.000	24,32%	-	-	-
Ông Tsai Chui Tien	6.193.930	61.939.300.000	23,10%	3.403.000	34.030.000.000	12,69%
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	3.795.970	37.959.700.000	14,16%	196.000	1.960.000.000	0,73%
Công ty Probus Opportunities	2.500.000	25.000.000.000	9,33%	2.500.000	25.000.000.000	9,33%
Công ty VN Alpha Limited	1.977.000	19.770.000.000	7,37%	1.977.000	19.770.000.000	7,37%
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	-	-	-	8.190.981	81.909.810.000	30,55%
Công ty Emblem Holding Group	-	-	-	4.916.900	49.169.000.000	18,34%
Các cổ đông khác	5.819.954	58.199.540.000	21,71%	5.623.954	56.239.540.000	20,98%
TỔNG CỘNG	26.807.835	268.078.350.000	100%	26.807.835	268.078.350.000	100%

Trong kỳ, hai cổ đông lớn của Công ty, Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa và Công ty Emblem Holding Group, đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phiếu của Công ty đang nắm giữ bởi các công ty này cho các cổ đông khác.

Chi tiết như sau:

- ▶ Công ty Objective Holding Incorporated đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 6.520.981 cổ phiếu, tương ứng với 24,32% quyền biểu quyết;
- ▶ Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 3.599.970 cổ phiếu, tương ứng với thêm 13,43% quyền biểu quyết, nâng số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín nắm giữ trong Công ty là 3.795.970 cổ phiếu, tương ứng với 14,160% quyền biểu quyết; và
- ▶ Ông Tsai Chui Tien, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng thêm 2.790.930 cổ phiếu, tương ứng với thêm 10,41% quyền biểu quyết, nâng số cổ phiếu của Ông Tsai Chui Tien nắm giữ trong Công ty là 6.193.930 cổ phiếu, tương ứng với 23,10% quyền biểu quyết.

18.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	93.270,74	253.256,69
- Euro (EUR)	200,00	200,00

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	337.099.699.187	363.855.265.793
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	331.093.395.549	356.804.321.328
Doanh thu từ bán phế liệu	6.006.303.638	7.050.944.465
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	(19.733.809.827)
Doanh thu thuần	337.099.699.187	344.121.455.966
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	331.093.395.549	337.070.511.501
Doanh thu thuần từ bán phế liệu	6.006.303.638	7.050.944.465
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	328.033.250.190	254.592.109.116
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	9.066.448.997	89.529.346.850

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi tiền gửi	1.465.161.621	1.082.577.768
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.998.158.605	4.103.220.663
TỔNG CỘNG	4.463.320.226	5.185.798.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn hàng bán	291.407.829.726	289.962.509.877
Dự phòng hàng tồn kho	10.643.080.731	4.317.246.071
TỔNG CỘNG	302.050.910.457	294.279.755.948

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí lãi vay	12.523.120.929	13.563.670.474
Chi phí lãi phạt chậm trả	-	617.537.982
Chiết khấu thanh toán	1.435.685.614	1.137.664.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.039.559.570	1.006.391.463
TỔNG CỘNG	21.998.366.113	16.325.264.409

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	6.590.554.446	7.560.080.781
Chi phí kiểm định sản phẩm	5.736.468.453	4.417.616.086
Chi phí nhân công	2.253.312.435	828.201.860
Chi phí khác	230.887.955	51.963.171
TỔNG CỘNG	14.811.223.289	12.857.861.898
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	8.309.601.978	9.815.075.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.952.624.689	4.882.396.725
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	917.620.046	1.122.919.595
Chi phí khác	1.868.513.471	1.153.106.580
TỔNG CỘNG	16.048.360.184	16.973.498.597

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thu nhập khác	335.168.535	54.656.413
Thanh lý máy móc, công cụ dụng cụ	245.092.080	54.656.413
Thu nhập khác	90.076.455	-
Chi phí khác	189.731.656	1.746.017.770
Thù lao Hội đồng quản trị	176.000.000	521.263.202
Các khoản phạt	-	1.211.859.087
Chi phí khác	13.731.656	12.895.481
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	145.436.879	(1.691.361.357)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.887.922.656	244.017.786.528
Chi phí nhân công	60.062.772.786	70.338.826.213
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và chi phí thuê đất trả trước	24.802.598.078	24.261.305.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.940.316.916	41.442.517.702
Dự phòng hàng tồn kho	10.643.080.731	4.317.246.071
Chi phí khác bằng tiền	2.627.745.068	1.212.960.351
TỔNG CỘNG	322.964.436.235	385.590.642.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo mức thuế áp dụng cho từng dự án. Chi tiết mức thuế suất và các ưu đãi thuế như sau:

Dự án ban đầu: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho kỳ hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho dự án này là 20% lợi nhuận chịu thuế. Dự án được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Cho kỳ hiện tại, dự án phát sinh lỗ tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.012.894.424
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	757.440.151	(662.602.783)
TỔNG CỘNG	757.440.151	1.350.291.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.200.403.751)	7.179.512.188
Trong đó:		
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	(7.753.643.156)	4.670.129.765
(Lỗ)/lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	(5.446.760.595)	3.589.368.453
Lỗ từ dự án mở rộng số 2	-	(1.079.986.030)
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	(2.640.080.750)	1.435.902.438
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	234.102.623	349.203.553
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	2.128.616.146	-
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	570.287.332	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	478.846.399	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	278.593.752	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lỗ năm trước chuyển sang	(292.925.351)	-
Thuế TNDN được giảm	-	(434.814.350)
Chi phí thuế TNDN	757.440.151	1.350.291.641

26.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		Đơn vị tính: VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	863.449.214
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	161.268.310	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	278.593.752	(278.593.752)	(200.846.431)	
	161.268.310	439.862.062	(278.593.752)	662.602.783	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(478.846.399)	-	(478.846.399)	-	
	(317.578.089)	439.862.062		(757.440.151)	662.602.783
(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả)/tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần					
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ					

11-04-2022 14:15:30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn và hợp lý thu nhập chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này:

Đơn vị tính: VND

TNDN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	1.712.454.281
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68	14.679.552.965
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	36.807.542.938
TỔNG CỘNG	53.199.550.184

Lỗ tính thuế được chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2021 (*)	2026	3.177.081.038	(1.464.626.757)	-	1.712.454.281
TỔNG CỘNG		3.177.081.038	(1.464.626.757)	-	1.712.454.281

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 68/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế	Đã khấu trừ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022
2021	2026	11.828.116.305	-	-	11.828.116.305
2022	2027	2.851.436.660	-	-	2.851.436.660
TỔNG CỘNG		14.679.552.965	-	-	14.679.552.965

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Chức vụ tại công ty, mối liên hệ</i>
1	Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
3	Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên Hội đồng Quản trị
4	Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
5	Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị
6	Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban Kiểm soát
7	Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên Ban Kiểm từ ngày 28 tháng 6 năm 2022
8	Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 28 tháng 6 năm 2022
9	Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên Ban Kiểm soát
10	Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc
11	Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc
12	Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc
13	Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng
14	Công ty Objective Holding Incorporated	Cổ đông lớn
15	Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Cổ đông lớn
16	Công ty Probus Opportunities	Cổ đông lớn
17	Công ty VN Alpha Limited	Cổ đông lớn
18	Công ty TNHH FT Ostermann GMBH	Công ty liên quan đến Công ty Formosa
19	Công ty TNHH Garden Pals	Công ty liên quan đến Công ty Formosa
20	Công ty TNHH Ability Merit	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
21	Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	Công ty liên quan đến Thành viên Ban Giám đốc, Ông Hsu Christopher Tony
22	Công ty TNHH Golden Hype	Công ty liên quan đến Công ty Formosa
23	Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
24	Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa ("Công ty Formosa")	Công ty liên quan đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Tsai Chui Tien
25	Công ty Emblem Holding Group	Công ty liên quan đến Công ty Formosa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bán hàng hóa	9.066.448.997	19.178.092.698
Bà Dương Thị Thơm	Vay ngắn hạn	-	6.420.000.000
	Trả gốc vay	57.820.712	3.900.000.000
	Trả lãi vay	45.088.574	371.808.219
Bà Nguyễn Bích Hồng	Vay ngắn hạn	-	650.000.000
	Trả gốc vay	-	800.000.000
Bà Lê Thị Thu Hằng	Vay ngắn hạn	5.700.000.000	10.526.483.501
	Trả gốc vay	11.695.994.384	-
Ông Tsai Chui Tien	Vay ngắn hạn	-	42.190.773.228
	Trả gốc vay	5.064.440.274	-
Công ty TNHH Ability Merit	Vay dài hạn	-	34.650.000.000
Công ty TNHH Garden Pals	Mua hàng hóa	755.758.034	358.920.200
	Lãi vay	-	76.313.295
	Tiền thuê nhà xưởng	2.414.202.000	1.069.397.572
	Trả gốc vay	-	5.461.600.000
	Trả lãi vay	-	968.721.406
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Mua hàng hóa	660.074.875	798.262.825
	Lãi vay	-	557.082.170
	Trả gốc vay	3.100.000.000	20.800.000.000
Công ty TNHH Bách Hóa Phúc Khánh	Mua dịch vụ	-	312.061.901
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Bán hàng hóa	-	70.351.254.152
	Mua nguyên vật liệu	-	75.166.045.841
	Mua tài sản cố định	-	1.947.455.200
Công ty Objective Holding Incorporated	Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Ngoại trừ khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16, các số dư tồn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bán hàng hóa	46.808.557.920	51.432.392.414
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Phải thu khác	19.544.320.642	10.510.798.074
Công ty TNHH Garden Pals	Bán hàng hóa	11.910.360.000	-
Công ty Joy Wish	Bán hàng hóa	-	8.048.411.437
Công ty TNHH Golden Hype	Bán hàng hóa	-	24.575.689
		78.263.238.562	70.016.177.614
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Khoản cần trừ cho thanh toán nhận chuyển nhượng vốn (*)	43.793.335.433	-
		43.793.335.433	-

(*) Đây là giá trị khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa đã được chuyển đổi thành khoản thanh toán cho việc chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Garden Pals (là công ty con của Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa) theo Thỏa thuận cần trừ công nợ ký ngày 2 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa và Công ty Emblem Holding Group. Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCN-GP ngày 21 tháng 3 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa và Công ty, hai bên thống nhất giá trị chuyển nhượng cho 100% vốn góp của Công ty TNHH Garden Pals là 38.143.952.306 VND và thời điểm chuyển giao quyền sở hữu là ngày hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình. Ngày hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh là ngày 4 tháng 7 năm 2022 như trình bày trong Thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12.1)</i>			
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	5.256.056.985	5.523.062.264
Công ty TNHH Garden Pals	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.699.006.646	3.492.211.532
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Mua hàng hóa	1.707.504.401	1.707.504.401
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	130.493.091	128.596.228
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	5.275.791.961
Công ty TNHH Golden Hype	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	4.035.016.006
		10.793.061.123	20.162.182.392
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Công ty TNHH Ability Merit	Lãi vay phải trả	2.155.756.344	282.723.288
Ông Tsai Chui Tien	Lãi vay phải trả	1.748.653.959	983.073.298
Công ty Objective Holding Incorporated	Lãi vay phải trả	636.414.136	249.627.397
Bà Lê Thị Thu Hằng	Lãi vay phải trả	559.994.137	382.762.307
Bà Dương Thị Thơm	Lãi vay phải trả	642.841.582	300.202.449
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Lãi vay phải trả	78.369.863	-
		5.822.030.021	2.198.388.739

Các khoản vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 16.2 và Thuyết minh số 16.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
Tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Hội đồng Quản trị (“HĐQT”)			
Ông Tsai Chui Tien	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	210.000.000	52.500.000
Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	122.062.500
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên HĐQT	30.000.000	7.500.000
Bà Tô Thị Phương Lan	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 22 tháng 1 năm 2021)	30.000.000	7.500.000
Ông Bùi Văn Thành	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	90.000.000	22.500.000
Ông Đỗ Xuân Thành	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	90.000.000	-
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	309.200.702
Ban Kiểm soát			
Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng ban	6.000.000	6.000.000
Bà Đinh Thị Lan Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	-	-
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2022)	6.000.000	3.000.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Dương Thị Thơm	Tổng Giám đốc	209.172.700	220.332.700
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	144.278.400	198.709.000
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	236.992.300	140.587.800
Bà Lê Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	113.047.100	63.020.200
Ông Hsu Wei Chun	Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2021)	-	31.139.400
TỔNG CỘNG		1.171.490.500	1.190.052.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(13.957.843.902)	5.829.220.547
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(13.957.843.902)	5.829.220.547
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(521)	217
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(521)	217

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 4 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty TNHH Garden Pals, theo đó, như đã trình bày ở Thuyết minh số 27, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu công ty này từ Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCN-GP ngày 21 tháng 3 năm 2022. Công ty TNHH Garden Pals trở thành công ty con của Công ty từ ngày này.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Nguyễn Thị Tuyết Mai
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 15 tháng 8 năm 2022